LESSON 13

BASIC DIALOGUE

Mr. Hoang

stand	đứng
stand over there	đứng ở đằng kia
person standing over there	người đứng ở đằng kia
who?	ai
1. Mr. Smith, who is the man standing over there?	Ông Smith, người đứng ở đằng kia là ai vậy?

Mr. Smith

2. Mr. Brown.	Dạ ông Brown.
introduce	giới-thiệu
let me introduce	để tôi giới-thiệu
introduce you to (lit. with) him	giới-thiệu ông với ông ấy
3. Let me introduce you to him, O.K.?	Để tôi giới-thiệu ông với ông ấy nghe.

Mr. Hoang

4. O.K.	Dạ được.
know or be acquainted	quen
know him or be acquainted with him	quen (với) ông ấy
5. You know him, then?	Ông quen (với) ông ấy sao?

Mr. Smith

6. Sure I do!	Dạ quen chớ!
work in the same office	làm cùng một sở

Hosted for free on livelingua.com

7. He and I work in the same office, (-didn't you know?)	Tôi và ông ấy làm cùng một sở mà!
8. Mr. Brown, (may I make an introduction?)	Ông Brown, tôi xin giới-thiệu...
9. This is Mr. Hoang.	Đây là ông Hoàng.
Mr. Brown	
10. How do you do?	Dạ chào ông.
Mr. Hoang	
11. How do you do?	Chào ông.
have been over for a long time, or just came over?	qua lâu rồi hay (là) mới qua
12. Excuse me [for asking]. Have you been over [here] in Vietnam for a long time, or did you just come over?	Dạ xin lỗi, ông qua Việt-Nam lâu rồi hay (là) mới qua?
Mr. Brown	
is somewhat long	khá lâu
is quite long	cũng khá lâu
13. I've been over here for quite a long time.	Dạ thưa tôi qua đây cũng khá lâu rồi.
Mr. Hoang	
how long?	bao lâu
what extent of time? or for how long?	được bao lâu
be here for how long?	ở đây được bao lâu
14. (Then) how long have you been here?	Dạ vậy thì ông ở đây được bao lâu rồi?

Hosted for free on livelingua.com

Mr. Brown

January	tháng giêng
this past January	hồi tháng giêng
six months	sáu tháng
nearly six months	gần sáu tháng
pretty nearly six months	cũng gần sáu tháng
that is to say it's pretty nearly six months	nghĩa là cũng gần sáu tháng

15. I came over here this past January, -- that is to say it's been pretty nearly six months already.

Thưa tôi qua đây hồi tháng giêng, nghĩa là cũng gần sáu tháng rồi.

Notes on the Basic Dialogue

1. Vậy 'like that' or 'thus' indicates that Mr. Hoang's question is referring to the present circumstances: 'Who is the person standing over there, as conditions are now?' Cf. Lesson 3, Notes on the Basic Dialogue, No. 10.

8. Tôi xin giới-thiệu (lit. 'I beg to introduce') is a polite request. Note that xin ông + action verbal is a polite request for the person addressed to do something (Cf. Lesson 7, Drill D), whereas tôi xin + action verbal is a request by the speaker to do something himself. Thus, xin ông nói 'please speak' (lit. 'I beg you to speak') but tôi xin nói 'may I speak?' (lit. 'I beg to speak').

13. Thưa occurs in sentence-initial position or following dạ, as an indication of considerable politeness and respect. It occurs in both statements and questions.

Hosted for free on livelingua.com

Khá 'somewhat', 'rather', like cũng, precedes stative verbals as an indication of limited degree. The combination cũng + khá also occurs before a stative verbal, denoting a slightly greater degree than either word alone would indicate. Thus, khá lâu or cũng lâu 'is pretty long', 'is somewhat long'; cũng khá lâu 'is quite long'.

15. Gần preceding a numerical expression means 'nearly'. It regularly occurs in reference to a realized fact -- i.e. present or past but not future time. The opposite of gần before a numerical expression is hơn 'more than' (cf. Drill II, following).

Grammar Notes

I. ai 'who?'

Ai is the question replacement word for personal nominals. It occurs in the same positions as these nominals. Compare the members of the following groups:

a. Ông Hải đi.
'Mr. Hai is going.'
Ai đi?
'Who is going?'

b. Đó là ông Hải.
'That's Mr. Hai.'
Đó là ai?
'Who is that?'

c. Ông Long đi với ông Hải.
'Mr. Long is going with Mr. Hai.'
Ai đi với ông Hải?
'Who is going with Mr. Hai?'
Ông Long đi với ai?
'Who is Mr. Long going with?'[1]

d. Ông Hải mua cái nầy cho ông.
'Mr. Hai bought this for you.'
Ai mua cái nầy cho ông?
'Who bought this for you?'
Ông Hải mua cái nầy cho ai?
'Who did Mr. Hai buy this for?'

Like gì 'what?', đâu 'where?', ——nào 'which ——?', and ——gì 'what kind of ——?', ai also occurs in indefinite, all-inclusive, and all-exclusive expressions. (Cf. Lesson 7, Drills M, U, V, W, and Lesson 9, Drills D, E.)

[1]Since this is a course in conversational Vietnamese, conversational English is used in equivalents. We do not include the formal kind of English normally used only in writing (for example, 'With whom is Mr. Long going?').

Hosted for free on livelingua.com

Examples:	Ai đi không?	'Is anyone going?'
	Có ai đi không?	'Is there anyone who's going?'
	Ông quen ai chưa?	'Do you know anyone yet?'
	Ai cũng đi (hết)[1].	'Everyone is going.'
	Ai tôi cũng quen (hết)[1].	'I know everyone.'
	Tôi không quen ai hết.	'I don't know anyone.'
	Tôi chưa gặp ai hết.	'I haven't seen anyone yet.'
	Không có ai đi hết.	'There isn't anyone who's going.'
	Chưa có ai đến hết.	'There isn't anyone who has arrived yet.'

Ai also occurs immediately preceded by không or chưa as an all-exclusive subject.[2]

Examples:	Không ai đi hết.	'No one is going.'
	Chưa ai đến hết.	'No one has arrived yet.'

II. để tôi giới-thiệu

GENERAL PATTERN: để + person X + action verbal = 'cause X to do ——', 'have X do ——'.

Examples:	Để ông ấy làm cái đó.	'Have him do that.'
	Ông Long để ông Hải làm cái đó.	'Mr. Long had Mr. Hai do that.'
	Để tôi làm cái đó.	'Let me do that.' (i.e.'Give me the responsibility for doing that.')

---

[1]The emphatic hết occurs optionally at the end of sentences containing ai (or gì, đâu, or nào) and cũng.

[2]Some native speakers of Vietnamese also use other question words in this pattern (example: Không đâu bán hết. '[It's] not sold anywhere at all.' Lit. 'No place at all sells [it].'), but such usage is not universally accepted.

Hosted for free on livelingua.com

If để is replaced by cho in the preceding sentences, the meaning changes to 'let' in the sense of 'permit' or 'allow'. Thus: Cho ông ấy làm cái đó. 'Let (i.e. permit or allow) him do that.' With cho, the implication is that the person who is to do the action in question wants to do it; with để, there is no indication either way.

III. Questions Ending in sao

GENERAL PATTERN: Statement + sao = question of surprise.

Examples:	Ông đi sao?	'You're going?!'
	Ông ấy không hiểu sao?	'He doesn't understand?!'
	Ông Hải chưa đến sao?	'Mr. Hai hasn't arrived yet?!'

Compare questions containing initial sao, introduced in Lesson 4, which ask for an explanation:

Sao ông đi?	'How come you're going?'
Sao ông ấy không hiểu?	'How come he doesn't understand?'
Sao ông Hải chưa đến?	'How come Mr. Hai hasn't arrived yet?'

In answer to a question ending in sao, phải '[that's] right' indicates that the question minus sao is correct.

IV. làm cùng một sở

GENERAL PATTERN: Action verbal + cùng + một + nominal = an action occurring with sameness in reference to the nominal.

Examples:	ở cùng một nhà	'live in the same house'
	đi cùng một ngày	'go on the same day'
	học cùng một trường	'study in the same school'

The subject of the above pattern is plural (i.e. chúng tôi 'we', ông ấy và tôi 'he and I', etc.), and/or it is followed by a với 'with' phrase.

Hosted for free on livelingua.com

Examples:	Ông ấy và tôi ở cùng một khách-sạn.	'He and I are staying at the same hotel.'
	Ông ấy ở cùng một khách-sạn với tôi.	'He is staying at the same hotel as I am.'
	Chúng tôi ở cùng một khách-sạn với ông ấy.	'We're staying at the same hotel as he is.'

V. Sentence Particle mà

Sentence particle mà occurs at the end of statements which introduce a contrast to the preceding utterance of another speaker. For example:

A:	Ông mua không?	'Are you going to buy it?'
B:	Tôi không có tiền mà!	'I have no money!' (I.e. How could I buy it?)

In the Basic Dialogue, Mr. Smith uses mà as an indication that he couldn't possibly not be acquainted with Mr. Brown since they work in the same office.

VI. Alternate Questions

Two sentences joined by hay or hay là form an alternate question in Vietnamese. Overlapping is usually, but not always, eliminated, with hay (là) occurring between the parts on which the questioning focuses.

Examples:	Ông ấy đi Việt-Nam.	'He is going to Vietnam.'
	Ông ấy đi Nhựt.	'He is going to Japan.'
	Ông ấy đi Việt-Nam hay (là) (đi) Nhựt?	'Is he going to Vietnam, or (going to) Japan?'
	Ông ấy đi Việt-Nam hay (là) ông ấy đi Nhựt?	'Is he going to Vietnam, or is he going to Japan?'
	Ông Hải đi.	'Mr. Hai is going.'
	Ông Hoàng đi.	'Mr. Hoang is going.'
	Ông Hải (đi) hay (là) ông Hoàng đi?	'(Is) Mr. Hai (going), or is Mr. Hoang going?'

When the second part of the two-part question is simply negation of the first, overlapping may still be omitted or, less commonly, included.

Hosted for free on livelingua.com

Examples:	Ông đi hay (là) không (đi)?	'Are you going, or aren't you (going)?'
or:	Ông đi hay (là) ông không đi?	'Are you going, or aren't you going?'
	Ông đi rồi hay (là) chưa (đi)?	'Have you gone yet, or haven't you (gone yet)?'
or:	Ông đi rồi hay (là) ông chưa đi?	'Have you gone yet, or haven't you gone yet?'

However, when such negation is of a là + nominal pattern, the second part of the question regularly includes a full negative equivalent of that pattern.

Examples:	Đó là ông Hải hay (là) (đó) không phải là ông Hải?	'Is that Mr. Hai, or isn't that Mr. Hai?'

VII. More on Time: bao lâu; Month Names; hồi

a. bao lâu

Bao lâu 'how long' is a general question expression pertaining to duration of time. Depending upon context, it may refer to past, present, or future.

For example:	Lần đó ông ở Việt-Nam bao lâu?	'How long were you in Vietnam that time?'
	Lần này ông sẽ ở Việt-Nam bao lâu?	'How long will you be in Vietnam this time?'
	Ông ở Việt-Nam bao lâu rồi?	'How long have you been in Vietnam?'
	Ông còn ở Việt-Nam bao lâu nữa?	'How much longer will you continue to be in Vietnam?'
	Bao lâu nữa ông mới đi Việt-Nam?	'How much longer will it be before you go to Vietnam?'

b. Month Names

Month names in Vietnamese consist of tháng 'month' + the appropriate numeral; however, for the first and last months there are special words: tháng giêng 'January', and tháng chạp 'December'. Tháng tư 'April' uses the same alternant for 'four' that occurs in ordinals. The corresponding question word is tháng mấy 'what month?'.

Hosted for free on livelingua.com

Note that a numeral + tháng counts the number of months.

Thus: tháng hai 'February'
but: hai tháng 'two months'

Examples:	Tháng bảy tôi qua Việt-Nam.	'I am going over to Vietnam in July.'
	Tháng chạp nầy ông ấy trở lại.	'He will be back this December.'
	Tháng hai năm tới tôi mới biết.	'I won't know until February of next year.'
	Tháng mấy ông đi?	'What month are you going?'
	Ông ấy qua đây tháng tư năm ngoái.	'He came over here April of last year.'
	Ông ấy qua đây tháng mấy năm ngoái?	'What month of last year did he come over here?'

c. hồi

Hồi occurs preceding time expressions and denotes a point (not duration) of time in the past. Compare hồi nào 'when (lit. which time) in the past?'.

Without any other indication of past time, hồi + time expression refers to the immediately preceding point of time so-named.

Thus:	Ông ấy đến đây hồi ba giờ.	'He came here at three o'clock (i.e. the three o'clock that has recently passed).'
	Ông ấy qua đây hồi tháng tư.	'He came over here this past April.'
	Ông ấy trở lại đây hồi năm sáu mươi bốn.	'He came back here in '64 (i.e. 1964).'

However, hồi may also be used optionally in other expressions of past time, whether or not they refer to an immediately preceding time.

For example:	(hồi) ba giờ hôm qua	'3 o'clock yesterday'
	(hồi) tháng tư năm ngoái	'April of last year'

With days of the week, hôm -- not hồi -- designates an immediately preceding example.

Thus: hôm thứ bảy 'this past Saturday'

Hosted for free on livelingua.com

VIII. được Preceding Quantity Expressions

được + a quantity expression indicates extent. The combination regularly follows a verbal expression which may refer to past, present, or future time.

Examples:	Tôi sẽ ở đây được sáu tháng.	'I will be here for (i.e. to the extent of) six months.'
	Ông ấy học tiếng Việt được một năm rồi.	'He has studied Vietnamese for (i.e. to the extent of) one year already.'
	Ông ở Việt-Nam được bao lâu?	'How long (i.e. to what extent of time) were you in Vietnam?'

In all the above examples, được may be omitted with little change in meaning.

For example:	Tôi sẽ ở đây sáu tháng.	'I will be here six months.'

Note that được does not ordinarily occur in association with a time expression + nữa which refers to future time.

Compare:	Tôi đi (được) hai tuần.	'I'm going for two weeks.' (Được is optional.)
and:	Hai tuần nữa tôi đi.	'I'm going in two more weeks.' (Được does not occur.)

There are also certain verbals with which the được indicating extent does not occur. Examples are: phải, muốn, định and cần.

Thus:	Tôi đi (được) hai tuần.	'I'm going for two weeks.' (Được is optional.)
but:	Tôi phải đi hai tuần.	'I have to go for two weeks.' (Được does not occur.)

Hosted for free on livelingua.com

DRILLS

A. Substitution Drill

	1.	Who is the person standing over there?	Người đứng ở đằng kia là ai vậy?
	2.	Who is the person waiting over there?	Người đợi ở đằng kia là ai vậy?
*	3.	Who is the person walking (i.e. going) over there?	Người đi ở đằng kia là ai vậy?
*	4.	Who is the person sitting over there?	Người ngồi ở đằng kia là ai vậy?
*	5.	Who is the person lying over there?	Người nằm ở đằng kia là ai vậy?
*	6.	Who is the person running over there?	Người chạy ở đằng kia là ai vậy?

A.1. Repeat drill, using Picture Plate XI to provide visual cues.

B. Response Drill[1]

EXAMPLE: Tutor: Người đứng ở đằng kia là ông Brown.
The person standing over there is Mr. Brown.

Student 1: Người đứng ở đằng kia là ai?
Who is the person standing over there?

Student 2: Dạ (người đứng ở đằng kia là) ông Brown.
(The person standing over there is) Mr. Brown.

1. Ông Hải quên đem áo mưa.
Mr. Hai forgot to bring a raincoat.

Ai quên đem áo mưa?
Who forgot to bring a raincoat?

Dạ ông Hải (quên đem áo mưa).
Mr. Hai (forgot to bring a raincoat).

[1]In this drill Student 1 replaces the proper name that occurs in the Tutor's statement, with ai.

Hosted for free on livelingua.com

2. Bà đó muốn gặp ông Châu.
   That woman wants to see Mr. Chau.

   Bà đó muốn gặp ai?
   Who is it that woman wants to see?

   Dạ (bà đó muốn gặp) ông Châu.
   (That woman wants to see) Mr. Chau.

3. Ông Smith không ăn nước mắm được.
   Mr. Smith can't eat fish sauce.

   Ai không ăn nước mắm được?
   Who can't eat fish sauce?

   Dạ ông Smith (không ăn nước mắm được).
   Mr. Smith (can't eat fish sauce).

4. Đừng cho ông Đoàn biết.
   Don't let Mr. Doan know.

   Đừng cho ai biết?
   Who isn't to be told?

   Dạ (đừng cho) ông Đoàn (biết).
   (Don't let) Mr. Doan (know).

5. Ông Hải làm quận-trưởng ở đây.
   Mr. Hai is a district chief here.

   Ai làm quận-trưởng ở đây?
   Who is a district chief here?

   Dạ ông Hải (làm quận-trưởng ở đây).
   Mr. Hai (is a district chief here).

6. Ông ấy mua cái đó để cho cô Phương.
   He bought that to give Miss Phuong.

   Ông ấy mua cái đó để cho ai?
   Who is it he bought that for?

   Dạ (ông ấy mua cái đó để cho) cô Phương.
   (He bought that to give) Miss Phuong.

7. Hai ông ấy học tiếng Việt với ông Long.
   Those two gentlemen study Vietnamese with Mr. Long.

   Hai ông ấy học tiếng Việt với ai?
   Who is it those two gentlemen study Vietnamese with?

   Dạ (hai ông ấy học tiếng Việt với) ông Long.
   (Those two gentlemen study Vietnamese with) Mr. Long.

Hosted for free on livelingua.com

8. Ông ấy hỏi giùm bà Liên.
   He's asking for (i.e. on behalf of) Mrs. Lien.

   Ông ấy hỏi giùm ai?
   Who is it he's asking for? (i.e. on whose behalf is he asking?)

   Dạ (ông ấy hỏi giùm) bà Liên.
   (He's asking for) Mrs. Lien.

9. Ông ấy bán xe hơi cho ông Đoàn.
   He's selling a car to Mr. Doan.

   Ông ấy bán xe hơi cho ai?
   Who is it he's selling a car to?

   Dạ (ông ấy bán xe hơi cho) ông Đoàn.
   (He's selling a car to) Mr. Doan.

B.1. Repeat drill, using short version of student responses.

C. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông quen ai ở đó?
Who do you know there?

Student: Ông quen ai ở đó không?
Do you know anybody there?

1. Ông phải đợi ai?
   Who do you have to wait for?

   Ông phải đợi ai không?
   Do you have to wait for anyone?

2. Ông cần gì?
   What do you need?

   Ông cần gì không?
   Do you need anything?

3. Thứ bảy nầy ông định đi đâu chơi?
   Where do you plan to go (for fun) this Saturday?

   Thứ bảy nầy ông định đi đâu chơi không?
   Do you plan to go anywhere (for fun) this Saturday?

4. Ông có cuốn nào rẻ hơn?
   What cheaper ones (i.e. books) do you have?

   Ông có cuốn nào rẻ hơn không?
   Do you have any (i.e. books) that are cheaper?

Hosted for free on livelingua.com

5. Ông ấy định ghé đâu?
   Where does he plan to stop?
   Ông ấy định ghé đâu không?
   Does he plan to stop anywhere?

6. Cô Hải uống gì?
   What is Miss Hai drinking?
   Cô Hải uống gì không?
   Is Miss Hai drinking anything?

7. Ông biết tiệm ăn nào ở Chợ-Lớn?
   What restaurant do you know in Cho-Lon?
   Ông biết tiệm ăn nào ở Chợ-Lớn không?
   Do you know any restaurants in Cho-Lon?

8. Bà đó muốn gặp ai nữa?
   Who else does that woman want to see?
   Bà đó muốn gặp ai nữa không?
   Does that woman want to see anyone else?

9. Mai ông làm gì?
   What are you doing tomorrow?
   Mai ông làm gì không?
   Are you doing anything tomorrow?

10. Ông còn phải đi đâu nữa?
    Where else do you have to go?
    Ông còn phải đi đâu nữa không?
    Do you have to go anywhere else?

D. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông quen ai ở đó rồi?
Who do you know there (already)?

Student: Ông quen ai ở đó chưa?
Have you become acquainted with anyone there yet?

1. Ông ấy cho ai biết rồi?
   Who has he let know (already)?
   Ông ấy cho ai biết chưa?
   Has he let anyone know yet?

2. Ông đi xe đó lần nào rồi?
   On which occasions have you gone by that kind of vehicle (already)?
   Ông đi xe đó lần nào chưa?
   Have you ever gone by that kind of vehicle?

Hosted for free on livelingua.com

3. Ông Long ăn gì rồi?
   What has Mr. Long **eaten (already)**?

4. Ông ấy đi đâu rồi?
   Where has he gone **(already)**?

5. Ông mua gì rồi?
   What have you bought (already)?

6. Ông đọc cuốn nào rồi?
   Which one (i.e. book) have you read (already)?

7. Cô hỏi ở đâu rồi?
   Where have you asked (already)?

8. Ông nói với ai rồi?
   Who have you spoken with (already)?

Ông Long ăn gì chưa?
Has Mr. Long eaten anything yet?

Ông ấy đi đâu chưa?
Has he gone anywhere yet?

Ông mua gì chưa?
Have you bought anything yet?

Ông đọc cuốn nào chưa?
Have you read any (book) yet?

Cô hỏi ở đâu chưa?
Have you asked anywhere yet?

Ông nói với ai chưa?
Have you spoken with anyone yet?

Hosted for free on livelingua.com

E. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ai muốn đi?
Who wants to go?
Student: Có ai muốn đi không?
Is there anyone who wants to go?

1. Cuốn nào rẻ hơn?
Which one (i.e. book) is cheaper?
Có cuốn nào rẻ hơn không?
Is there any one (i.e. book) that's cheaper?

2. Ai biết đường đi lại đó?
Who knows the road that goes there?
Có ai biết đường đi lại đó không?
Is there anyone who knows the road that goes there?

3. Cái gì ngon?
What kind (of thing) is tasty?
Có cái gì ngon không?
Is there any kind (of thing) that's tasty?

4. Cái gì không cay?
What kind (of thing) isn't spicy?
Có cái gì không cay không?
Is there any kind (of thing) that isn't spicy?

5. Chỗ nào có?
Which place has [them]?
Có chỗ nào có không?
Is there any place that has [them]?

6. Tách nào chưa có bỏ đường?
Which cup doesn't have sugar in it yet?
Có tách nào chưa có bỏ đường không?
Is there any cup that doesn't have sugar in it yet?

7. Ai chưa hiểu?
Who doesn't understand yet?
Có ai chưa hiểu không?
Is there anyone who doesn't understand yet?

8. Ai không đến được?
Who can't come?
Có ai không đến được không?
Is there anyone who can't come?

Hosted for free on livelingua.com

F. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ai biết rồi?
Who knows (already)?
Student: Có ai biết chưa?
Is there anyone who knows yet?

1. Ai về rồi?
Who has returned (already)?
Có ai về chưa?
Is there anyone who has returned yet?

2. Cái gì lạnh rồi?
What kinds (of things) are cold (already)?
Có cái gì lạnh chưa?
Are there any kinds (of things) that are cold yet?

3. Chỗ nào bán rồi?
What place sells [it] (already)?
Có chỗ nào bán chưa?
Are there any places that sell [it] yet?

4. Ai đến rồi?
Who has arrived (already)?
Có ai đến chưa?
Is there anyone who has arrived yet?

5. Cái gì nóng rồi?
What kinds (of things) are hot (already)?
Có cái gì nóng chưa?
Are there any kinds (of things) that are hot yet?

6. Người nào mua rồi?
Which person has bought [it] (already)?
Có người nào mua chưa?
Are there any people that have bought [it] yet?

7. Ai kêu rồi?
Who has called (already)?
Có ai kêu chưa?
Is there anyone who has called yet?

8. Tờ báo nào ra rồi?
Which paper has come out (already)?
Có tờ báo nào ra chưa?
Is there any paper that has come out yet?

Hosted for free on livelingua.com

G. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông quen ai ở đó?
Who do you know there?

Student: Dạ ai ở đó tôi cũng quen (hết).
I know everybody there.

1. Ai muốn đi?
Who wants to go?
Dạ ai cũng muốn đi (hết).
Everyone wants to go.

2. Cái gì rẻ?
What kind (of thing) is cheap?
Dạ cái gì cũng rẻ (hết).
Every kind (of thing) is cheap.

3. Ông ấy có sách gì?
What kind of books does he have?
Dạ sách gì ông ấy cũng có (hết).
He has all kinds of books.

4. Ông biết tiệm ăn nào?
Which restarant(s) do you know?
Dạ tiệm ăn nào tôi cũng biết (hết).
I know every restaurant.

5. Ông muốn đi đâu?
Where do you want to go?
Dạ đâu tôi cũng muốn đi (hết).
I want to go everywhere.

6. Nhà thương nào gần?
Which hospital is nearby?
Dạ nhà thương nào cũng gần (hết).
All the hospitals are nearby.

7. Ông phải đi đón ai?
Who do you have to go and meet?
Dạ ai tôi cũng phải đi đón (hết).
I have to go and meet everyone.

8. Ông ăn ở đây sáng nào?
Which morning do you eat here?
Dạ sáng nào tôi cũng ăn ở đây (hết).
I eat here every morning.

Hosted for free on livelingua.com

9. Ông hỏi ở đâu rồi?
   Where have you asked?
   Dạ ở đâu tôi cũng hỏi rồi (hết).
   I've asked everywhere.

10. Ai cần dùng cái đó?
    Who needs to use that?
    Dạ ai cũng cần dùng cái đó (hết).
    Everyone needs to use that.

11. Ông ấy biết lái xe gì?
    What kind of vehicle does he know how to drive?
    Dạ xe gì ông ấy cũng biết lái (hết).
    He knows how to drive every kind of vehicle.

12. Ông gặp ai rồi?
    Who have you met?
    Dạ ai tôi cũng gặp rồi (hết).
    I've met everyone.

G.1. Repeat drill, omitting hết from student responses.

H. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông quen ai ở đó không?
Do you know anybody there?

Student: Dạ ai ở đó tôi cũng quen (hết).
I know everybody there.

1. Ông gặp ai chưa?
   Have you met anyone yet?
   Dạ ai tôi cũng gặp rồi (hết).
   I've met everyone already.

2. Có cái gì ngon không?
   Is there any kind (of thing) that's tasty?
   Dạ cái gì cũng ngon (hết).
   Every kind (of thing) is tasty.

3. Có cuốn nào hay không?
   Is there any one (i.e. book) that's good?
   Dạ cuốn nào cũng hay (hết).
   Every one (i.e. book) is good.

Hosted for free on livelingua.com

4. Ông đi đâu chưa?
   Have you gone anywhere yet?
   Dạ đâu tôi cũng đi rồi (hết).
   I've been (lit. gone) everywhere already.

5. Có ai muốn xin không?
   Is there anyone who wants to ask for [something]?
   Dạ ai cũng muốn xin (hết).
   Everyone wants to ask for [something].

6. Có ai biết chưa?
   Is there anyone who knows yet?
   Dạ ai cũng biết rồi (hết).
   Everyone knows already.

7. Ông đọc cuốn nào chưa?
   Have you read any [of the books] yet?
   Dạ cuốn nào tôi đọc rồi (hết).
   I've read every one [of the books] already.

8. Ông mua gì chưa?
   Have you bought anything yet?
   Dạ gì tôi cũng mua rồi (hết).
   I've bought everything already.

9. Ông muốn gặp ai không?
   Do you want to meet anyone?
   Dạ ai tôi cũng muốn gặp (hết).
   I want to meet everyone.

10. Có chai nào lạnh chưa?
    Is there any bottle[ful] that's cold yet?
    Dạ chai nào cũng lạnh rồi (hết).
    Every bottle[ful] is cold already.

11. Ông ấy hiểu gì không?
    Does he understand anything?
    Dạ gì ông ấy cũng hiểu (hết).
    He understands everything.

12. Cô ấy định ghé đâu không?
    Does she plan to stop anywhere?
    Dạ đâu cô ấy cũng định ghé (hết).
    She plans to stop everywhere.

H.1. Repeat drill, omitting hết from student responses.

Hosted for free on livelingua.com

I. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông quen ai ở đó?
Who do you know there?

Student: Dạ tôi không quen ai ở đó hết.
I don't know anyone there.

1. Ông hỏi ai?
Who did you ask?
Dạ tôi không hỏi ai hết.
I didn't ask anyone.

2. Ông muốn uống gì?
What do you want to drink?
Dạ tôi không muốn uống gì hết.
I don't want to drink anything.

3. Chiều nay ông đi đâu?
Where are you going this afternoon?
Dạ chiều nay tôi không đi đâu hết.
I'm not going anywhere this afternoon.

4. Ông mua cuốn nào?
Which (volume) did you buy?
Dạ tôi không mua cuốn nào hết.
I didn't buy any (volume).

5. Bây giờ ông ấy làm gì?
What is he doing now?
Dạ bây giờ ông ấy không làm gì hết.
He isn't doing anything now.

6. Ông muốn ở với ai?
Who do you want to stay with?
Dạ tôi không muốn ở với ai hết.
I don't want to stay with anyone.

7. Cô ấy định ghé đâu?
Where does she plan to stop?
Dạ cô ấy không định ghé đâu hết.
She doesn't plan to stop anywhere.

8. Ông biết khách-sạn nào ở đây?
What hotels do you know here?
Dạ tôi không biết khách-sạn nào ở đây hết.
I don't know any hotels here.

9. Ông muốn đọc sách gì?
What kind of book do you want to read?
Dạ tôi không muốn đọc sách gì hết.
I don't want to read any kind of book.

10. Bà ấy mua cho ai?
Who did she buy [it] for?
Dạ bà ấy không mua cho ai hết.
She didn't buy [it] for anyone.

Hosted for free on livelingua.com

J. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ai quen ông Hải?
Who knows Mr. Hai?

Student: Dạ không có ai quen ông Hải hết.
There isn't anyone who knows Mr. Hai.

1.	Cuốn nào hay? Which (volume) is good?	Dạ không có cuốn nào hay hết. There isn't any (volume) that's good.
2.	Cái gì ngon? What kind (of thing) is tasty?	Dạ không có cái gì ngon hết. There isn't any kind (of thing) that's tasty.
3.	Nhà thương nào gần? Which hospital is nearby?	Dạ không có nhà thương nào gần hết. There isn't any hospital that's nearby.
4.	Đồng-hồ gì tốt? What kind of watch is good?	Dạ không có đồng-hồ gì tốt hết. There isn't any kind of watch that's good.
5.	Ai ngồi ở đây? Who is sitting here?	Dạ không có ai ngồi ở đây hết. There isn't anyone who is sitting here.
6.	Tách nào có bỏ đường? Which cup has sugar in it?	Dạ không có tách nào có bỏ đường hết. There isn't any cup that has sugar in it.
7.	Xe hơi gì rẻ? What kind of car is cheap?	Dạ không có xe hơi gì rẻ hết. There isn't any kind of car that's cheap.
8.	Ai đi với ông? Who is going with you?	Dạ không có ai đi với tôi hết. There isn't anyone who's going with me.

Hosted for free on livelingua.com

K. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi không gặp ai hết.
I didn't see anyone.
Student: Không ai gặp tôi hết.
No one saw me.

1. Chúng tôi không hỏi ai hết.
We didn't ask anyone.
Không ai hỏi chúng tôi hết.
No one asked us.

2. Ông ấy không nói với ai hết.
He didn't speak with anyone.
Không ai nói với ông ấy hết.
No one spoke with him.

3. Ông Quận-Trưởng không kêu ai hết.
The District Chief didn't call anyone.
Không ai kêu ông Quận-Trưởng hết.
No one called the District Chief.

4. Tôi không thấy ai hết.
I don't see anyone.
Không ai thấy tôi hết.
No one sees me.

5. Ông Đại-Sứ không cho ai biết hết.
The Ambassador didn't let anyone know.
Không ai cho ông Đại-Sứ biết hết.
No one let the Ambassador know.

6. Cô ấy không chỉ cho ai hết.
She didn't show anyone.
Không ai chỉ cho cô ấy hết.
No one showed her.

7. Ông Hải không giới-thiệu ai hết.
Mr. Hai didn't introduce anyone.
Không ai giới-thiệu ông Hải hết.
No one introduced Mr. Hai.

8. Ông ấy không trả tiền cho ai hết.
He didn't pay anyone.
Không ai trả tiền cho ông ấy hết.
No one paid him.

K.1. Repeat drill, replacing không with chưa, in both the tutor's and the student's sentences. EXAMPLE: Tutor: Tôi chưa gặp ai hết. 'I haven't seen anyone yet.'
Student: Chưa ai gặp tôi hết. 'No one has seen me yet.'

K.2. Repeat drill, inserting có before ai in the student's responses.
EXAMPLE: Không có ai gặp tôi hết. 'There isn't anyone who has seen me.'

K.3. Repeat drill K.1. inserting có before ai in the student's responses.
EXAMPLE: Chưa có ai gặp tôi hết. 'There isn't anyone who has seen me yet.'

Hosted for free on livelingua.com

L. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Cho tôi giới-thiệu ông với ông Brown.
Let me (i.e. permit me to) introduce you to Mr. Brown.

Student: Để tôi giới-thiệu ông với ông Brown.
Let me introduce you to Mr. Brown (i.e. give me the responsibility for introducing you to Mr. Brown).

1. Ông cho tôi trả tiền.
Allow me to pay (i.e. I want to pay).
Ông để tôi trả tiền.
Let me pay.

2. Tôi muốn cho ông Hải làm.
I want to let Mr. Hai do [it] (i.e. he wants to do [it]).
Tôi muốn để ông Hải làm.
I want to have Mr. Hai do [it].

3. Đừng cho cô ấy biết nghe.
Don't let her know, O.K.? (i.e. she wants to).
Đừng để cô ấy biết nghe.
Don't let her know, O.K.? (i.e. don't do anything that results in her knowing).

4. Bà ấy không cho tôi nói.
She didn't let me speak (i.e. I wanted to).
Bà ấy không để tôi nói.
She didn't have me speak.

5. Sao ông cho anh Đoàn đi?
How come you let Doan go?
Sao ông để anh Đoàn đi?
How come you had Doan go?

6. Cho tôi coi lại.
Let me look again (i.e. I want to).
Để tôi coi lại.
Let me look again (i.e. give me the responsibility).

7. Đừng cho người nầy ăn đồ mặn.
Don't let this person eat salty things (i.e. he wants to).
Đừng để người nầy ăn đồ mặn.
Don't have this person eat salty things.

8. Ông cho tôi lái.
Let me drive (i.e. I want to).
Ông để tôi lái.
Let me drive (i.e. give me the responsibility).

Hosted for free on livelingua.com

M. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Sao ông quen (với) ông ấy?
How come you know him?

Student: Ông quen (với) ông ấy sao?
You know him?!

1. Sao ông biết?
How come you know?
Ông biết sao?
You know?!

2. Sao ông chưa hiểu?
How come you haven't understood yet?
Ông chưa hiểu sao?
You haven't understood yet?!

3. Sao hôm nay cô Liên không đi làm?
How come Miss Lien isn't going to work today?
Hôm nay cô Liên không đi làm sao?
Miss Lien isn't going to work today?!

4. Sao ông uống cà-phê thôi?
How come you are having only coffee?
Ông uống cà-phê thôi sao?
You are having only coffee?!

5. Sao ông không muốn ngồi ở đây?
How come you don't want to sit here?
Ông không muốn ngồi ở đây sao?
You don't want to sit here?!

6. Sao ông phải hỏi ông Quận-Trưởng?
How come you have to ask the District Chief?
Ông phải hỏi ông Quận-Trưởng sao?
You have to ask the District Chief?!

7. Sao phải bỏ muối?
How come it's necessary to put salt in?
Phải bỏ muối sao?
It's necessary to put salt in?!

8. Sao ông Hải ra sân máy bay chưa về?
How come Mr. Hai hasn't come back from the airport yet?
Ông Hải ra sân máy bay chưa về sao?
Mr. Hai hasn't come back from the airport yet?!

Hosted for free on livelingua.com

N. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi không quen (với) ông ấy.
I don't know him.
Student: Tôi không quen (với) ông ấy. Ông quen (với) ông ấy sao?
I don't know him. You know him?!

1. Tôi mua rồi.
I've bought [it] already.
Tôi mua rồi. Ông chưa mua sao?
I've bought [it] already. You haven't bought [it] yet?!

2. Tôi thấy ngon.
I find [it] tasty.
Tôi thấy ngon. Ông thấy không ngon sao?
I find [it] tasty. You find [it] not tasty?!

3. Tôi chưa gặp cô ấy.
I haven't seen her yet.
Tôi chưa gặp cô ấy. Ông gặp cô ấy rồi sao?
I haven't seen her yet. You've seen her already?!

4. Tôi không nhớ.
I don't remember.
Tôi không nhớ. Ông nhớ sao?
I don't remember. You remember?!

5. Thứ sáu tôi không ăn thịt.
I don't eat meat on Friday.
Thứ sáu tôi không ăn thịt. Thứ sáu ông ăn thịt sao?
I don't eat meat on Friday. You eat meat on Friday?!

6. Ông Hải nói xe hơi nầy tốt.
Mr. Hai says this car is good.
Ông Hải nói xe hơi nầy tốt. Ông nói xe hơi nầy không tốt sao?
Mr. Hai says this car is good. You would say this car isn't good?!

7. Tôi ăn rồi.
I've eaten already.
Tôi ăn rồi. Ông chưa ăn sao?
I've eaten already. You haven't eaten yet?!

8. Tôi không quen (với) ông Tỉnh-Trưởng.
I don't know the Province Chief.
Tôi không quen (với) ông Tỉnh-Trưởng. Ông quen (với) ông Tỉnh-Trưởng sao?
I don't know the Province Chief. You know the Province Chief?!

Hosted for free on livelingua.com

O. Substitution Drill

1.	He and I are working in the same office.	Tôi và ông ấy làm cùng một sở.
2.	He and I are staying in the same hotel.	Tôi và ông ấy ở cùng một khách-sạn.
3.	He and I are going in the same (local) bus.	Tôi và ông ấy đi cùng một xe buýt.
4.	He and I are studying at the same school.	Tôi và ông ấy học cùng một trường.
5.	He and I are teaching in the same place.	Tôi và ông ấy dạy cùng một chỗ.
6.	He and I are arriving the same day.	Tôi và ông ấy đến cùng một ngày.
7.	He and I are going over on the same plane.	Tôi và ông ấy qua cùng một máy bay.
8.	He and I are staying (lit. lying) in the same hospital.	Tôi và ông ấy nằm cùng một nhà thương.

P. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi và ông ấy làm cùng một sở.
He and I are working in the same office.

Student: Tôi làm cùng một sở với ông ấy.
I am working in the same office as he is (lit. with him).

1.	Tôi và ông Smith đi cùng một máy bay. Mr. Smith and I are going in the same plane.	Tôi đi cùng một máy bay với ông Smith. I am going in the same plane as Mr. Smith.
2.	Ông và ông Châu ở cùng một đường sao? You and Mr. Chau live on the same street?!	Ông ở cùng một đường với ông Châu sao? You live on the same street as Mr. Chau?!
3.	Cô và bà Liên đến cùng một xe, phải không? You and Mrs. Lien are coming in the same car, right?	Cô đến cùng một xe với bà Liên, phải không? You are coming in the same car as Mrs. Lien, right?
4.	Bà và cô Phương dạy cùng một trường sao? You and Miss Phuong are teaching in the same school?!	Bà dạy cùng một trường với cô Phương sao? You are teaching in the same school as Miss Phuong?!
5.	Ông ấy và tôi đến Sài-gòn cùng một ngày. He and I are arriving in Saigon the same day.	Ông ấy đến Sài-gòn cùng một ngày với tôi. He is arriving in Saigon the same day as I am.

Hosted for free on livelingua.com

6. Ông Smith và chúng tôi ở cùng một chỗ.
   Mr. Smith and we are living in the same place.

   Ông Smith ở cùng một chỗ với chúng tôi.
   Mr. Smith is living in the same place as we are.

7. Ông và ai đi cùng một xe?
   You and who [else] are going in the same car?

   Ông đi cùng một xe với ai?
   You are going in the same car as who [else]?

8. Ông ấy và tôi nằm ở nhà thương Grall ra cùng một ngày.
   He and I left Grall Hospital (lit. lay in Grall Hospital and came out) the same day.

   Ông ấy nằm ở nhà thương Grall ra cùng một ngày với tôi.
   He left Grall Hospital the same day as I did.

Q. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Chắc ông ấy không quen (với) ông Hải.
Probably he doesn't know Mr. Hai.

Student: Ông ấy quen (với) ông Hải mà!
But he does know Mr. Hai.

1. Có lẽ cô ấy chưa đến.
   Maybe she hasn't arrived yet!

   Cô ấy đến rồi mà!
   But she has arrived already!

2. Chắc ông ấy về rồi.
   Probably he has returned already!

   Ông ấy chưa về mà!
   But he hasn't returned yet!

3. Có lẽ bà ấy không biết.
   Maybe she doesn't know.

   Bà ấy biết mà!
   But she does know!

4. Chắc ông Hải có.
   Probably Mr. Hai has [it].

   Ông Hải không có mà!
   But Mr. Hai doesn't have [it]!

5. Chắc anh ấy không biết lái xe hơi.
   Probably he doesn't know how to drive a car.

   Anh ấy biết lái xe hơi mà!
   But he does know how to drive a car!

6. Có lẽ cô ấy chưa trả.
   Maybe she hasn't returned [it] yet.

   Cô ấy trả rồi mà!
   But she has returned [it] already!

7. Chắc ông ấy đi rồi.
   Probably he has gone already.

   Ông ấy chưa đi mà!
   But he hasn't gone yet!

Hosted for free on livelingua.com

8. Có lẽ bà ấy muốn bán.
   Maybe she wants to sell [it].

   Bà ấy không muốn bán mà!
   But she doesn't want to sell [it]!

R. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Xin ông giới-thiệu.
Please make an introduction.

Student: Tôi xin giới-thiệu.
May I make an introduction?

1. Xin ông nói.
   Please speak.

   Tôi xin nói.
   May I speak?

2. Xin ông đọc.
   Please read.

   Tôi xin đọc.
   May I read?

3. Xin ông hỏi.
   Please ask.

   Tôi xin hỏi.
   May I ask?

4. Xin ông đi ra.
   Please go out.

   Tôi xin đi ra.
   May I go out?

5. Xin ông nói lại.
   Please repeat [it].

   Tôi xin nói lại.
   May I repeat [it]?

6. Xin ông đọc lại.
   Please read [it] again.

   Tôi xin đọc lại.
   May I read [it] again [for you]?

7. Xin ông hỏi lại.
   Please ask again.

   Tôi xin hỏi lại.
   May I ask [you something] again?

Hosted for free on livelingua.com

S. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy qua Việt-Nam lâu rồi. Ông ấy mới qua.
He has been over [here] in Vietnam a long time already. He just came over.

Student: Ông ấy qua Việt-Nam lâu rồi hay (là) mới qua?
Has he been over [here] in Vietnam a long time already, or did he just come over?

1. Tiệm đó lớn. Tiệm đó nhỏ.
That shop is big. That shop is small.
Tiệm đó lớn hay (là) nhỏ?
Is that shop big or small?

2. Ông ấy là quận-trưởng. Ông ấy là tỉnh-trưởng.
He is a district chief. He is a province chief.
Ông ấy là quận-trưởng hay (là) tỉnh-trưởng?
Is he a district chief, or a province chief?

3. Cô ấy ở gần. Cô ấy ở xa.
She lives nearby. She lives far [away].
Cô ấy ở gần hay (là) xa?
Does she live nearby, or far [away]?

4. Ông Long nói. Cô Phương nói.
Mr. Long said [it]. Miss Phuong said [it].
Ông Long hay (là) cô Phương nói?
Did Mr. Long say [it], or Miss Phuong?

5. Đồng-hồ nầy tốt. Đồng-hồ nầy xấu.
This clock works well. This clock is no good.
Đồng-hồ nầy tốt hay (là) xấu?
Does this clock work well, or is it no good?

6. Bà Châu uống cà-phê. Bà Châu uống nước trà.
Mrs. Chau is having coffee. Mrs. Châu is having tea.
Bà Châu uống cà-phê hay (là) nước trà?
Is Mrs. Chau having coffee, or tea?

7. Ông ấy thấy ngon. Ông ấy thấy dở.
He finds it tasty. He finds it tastes bad.
Ông ấy thấy ngon hay (là) dở?
Does he find that it's tasty, or that it tastes bad?

8. Ông Hải phải đi. Tôi phải đi.
Mr. Hai must go. I must go.
Ông Hải hay (là) tôi phải đi?
Does Mr. Hai have to go, or do I?

9. Cô ấy dạy tiếng Pháp. Cô ấy dạy tiếng Anh.
She teaches French. She teaches English.
Cô ấy dạy tiếng Pháp hay (là) tiếng Anh?
Does she teach French, or English?

Hosted for free on livelingua.com

10. Ông ấy muốn gặp ông. Ông ấy muốn gặp tôi. Ông ấy muốn gặp ông hay (là) tôi?
He wants to see you. He wants to see me. Does he want to see you, or me?

S.1. Repeat drill, omitting là from students' responses.

T. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông đi không?
Are you going?
Student: Ông đi hay không (đi)?[1]
Are you going, or aren't you (going)?

1. Ông thấy không? Ông thấy hay không (thấy)?
Do you see? Do you see, or don't you (see)?

2. Ông hiểu chưa? Ông hiểu rồi hay chưa (hiểu)?
Do you understand yet? Do you understand yet, or don't you (understand yet)?

3. Ông có tiền không? Ông có tiền hay không (có tiền)?
Do you have money? Do you have money, or don't you (have money)?

4. Ông gặp cô ấy chưa? Ông gặp cô ấy rồi hay chưa (gặp cô ấy)?
Have you met her yet? Have you met her yet, or haven't you (met her yet)?

5. Chỗ đó xa không? Chỗ đó xa hay không (xa)?
Is that place far? Is that place far, or isn't [it] (far)?

6. Mắc không? Mắc hay không (mắc)?
Is [it] expensive? Is [it] expensive, or isn't [it] (expensive)?

7. Ông muốn mua cái nầy không? Ông muốn mua cái nầy hay không (muốn mua cái nầy)?
Do you want to buy this one? Do you want to buy this one, or don't you (want to buy this one)?

8. Ông hỏi ông ấy chưa? Ông hỏi ông ấy rồi hay chưa (hỏi ông ấy)?
Have you asked him yet? Have you asked him yet, or haven't you (asked him yet)?

---

[1]Optional là following hay is possible in all the students' sentences, but will not be drilled here.

Hosted for free on livelingua.com

9. Được không?
Is [it] O.K.?

Được hay không (được)?
Is [it] O.K., or isn't [it] (O.K.)?

T.1. Repeat drill, using short form of student responses.
T.2. Repeat drill, reversing tutor and student roles.

U. Response Drill[1]

EXAMPLE: Tutor: Ông qua đây lâu rồi hay mới qua?[2]
Have you been over here long, or did you just come over?

Response 1: Dạ tôi qua đây lâu rồi.
I've been over here a long time.

Response 2: Dạ tôi mới qua.
I just came over.

1. Bà Hải uống cà-phê hay nước trà?
Is Mrs. Hai drinking coffee, or tea?

(1) Dạ bà Hải uống cà-phê.
Mrs. Hai is drinking coffee.

(2) Dạ bà Hải uống nước trà.
Mrs. Hai is drinking tea.

2. Cô Phương hay ông Đoàn xin cái đó?
Did Miss Phuong or Mr. Doan ask for that?

(1) Dạ cô Phương xin cái đó.
Miss Phuong asked for that.

(2) Dạ ông Đoàn xin cái đó.
Mr. Doan asked for that.

---

[1]Drill first with students giving responses designated '(1)', and then with students giving responses designated '(2)'.

[2]Optional là following hay is possible in all the tutor's sentences, but will not be drilled here.

Hosted for free on livelingua.com

3. Ông ấy ăn rồi hay chưa?
   Has he eaten already, or hasn't he?

(1) Dạ ông ấy ăn rồi.
   He's eaten already.
(2) Dạ ông ấy chưa ăn.
   He hasn't eaten yet.

4. Cô ấy biết hay không?
   Does she know, or doesn't she?

(1) Dạ cô ấy biết.
   She knows.
(2) Dạ cô ấy không biết.
   She doesn't know.

5. Được hay không?
   Is [it] O.K., or isn't [it]?

(1) Dạ được.
   [It's] O.K.
(2) Dạ không được.
   [It] isn't O.K.

6. Đó là khách-sạn Majestic hay không phải là khách-sạn Majestic?
   Is that the Majestic Hotel, or isn't it (the Majestic Hotel)?

(1) Dạ đó là khách-sạn Majestic.
   That is the Majestic Hotel.
(2) Dạ đó không phải là khách-sạn Majestic.
   That isn't the Majestic Hotel.

7. Tiệm đó lớn hay nhỏ?
   Is that shop big, or small?

(1) Dạ tiệm đó lớn.
   That shop is big.
(2) Dạ tiệm đó nhỏ.
   That shop is small.

8. Ông gặp ông Long rồi hay chưa?
   Have you met Mr. Long yet, or haven't you?

(1) Dạ tôi gặp ông Long rồi.
   I've met Mr. Long already.
(2) Dạ tôi chưa gặp ông Long.
   I haven't met Mr. Long yet.

Hosted for free on livelingua.com

9. Ông muốn đi hay không?
   Do you want to go, or don't you?

   (1) Dạ tôi muốn đi.
   I want to go.

   (2) Dạ tôi không muốn đi.
   I don't want to go.

10. Ông ấy là ông Châu hay không phải là ông Châu?
    Is he Mr. Chau, or isn't he (Mr. Chau)?

    (1) Dạ ông ấy là ông Châu.
    He is Mr. Chau.

    (2) Dạ ông ấy không phải là ông Châu.
    He isn't Mr. Chau.

U.1. Repeat drill, with tutor giving a hand signal to call for response (1) or response (2).

U.2. Using picture plates for visual cues, make up alternate questions similar to those in Drills S, T, and U, and answer appropriately.

V. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy đi có lâu không?
Is he going for long?

Student: Dạ khá lâu.
Pretty long.

1. Ông thấy có ngon không?
   Do you find it tasty?
   Dạ khá ngon.
   Pretty tasty.

2. Ông ấy nói tiếng Việt có giỏi không?
   Does he speak Vietnamese well?
   Dạ khá giỏi.
   Pretty well.

Hosted for free on livelingua.com

3.	Chỗ đó có xa không? Is that place far?	Dạ khá xa. Pretty far.
4.	Bây giờ Sài-gòn có nóng không? Is Saigon hot now?	Dạ khá nóng. Pretty hot.
5.	Thịt đó có mặn không? Is that meat salty?	Dạ khá mặn. Pretty salty.
6.	Cà-phê ở đây có ngon không? Is the coffee here good?	Dạ khá ngon. Pretty good.
7.	Ông nói hai ngàn có mắc không? Would you say that 2000[$] is expensive?	Dạ khá mắc. Pretty expensive.
8.	Ông thấy có cay không? Do you find it spicy?	Dạ khá cay. Pretty spicy.

V.1. Repeat drill, replacing khá with cũng in students' responses.

EXAMPLE: Dạ cũng lâu.
Pretty long.

V.2. Repeat drill, inserting cũng before khá in students' responses.

EXAMPLE: Dạ cũng khá lâu.
Quite long.

Hosted for free on livelingua.com

W. Transformation Drill[1]

EXAMPLE: Tutor: Tôi qua đây cũng khá lâu rồi.
I've been over here for quite a long time already.
Student: (Dạ) (thưa) tôi qua đây cũng khá lâu rồi.[2]

1. Ông muốn gặp ai?
Who do you want to see?
(Dạ) (thưa) ông muốn gặp ai?

2. Tôi chưa gặp ông ấy lần nào hết.
I've never met him.
(Dạ) (thưa) tôi chưa gặp ông ấy lần nào hết.

3. Bây giờ ông làm việc ở đâu?
Where do you work now?
(Dạ) (thưa) bây giờ ông làm việc ở đâu?

4. Cái gì cũng ngon.
Everything is delicious.
(Dạ) (thưa) cái gì cũng ngon.

5. Ông dạy gì ở trường đó?
What are you teaching at that school?
(Dạ) (thưa) ông dạy gì ở trường đó?

6. Đây là lần thứ nhì.
This is the second time.
(Dạ) (thưa) đây là lần thứ nhì.

7. Ông qua đây hồi nào?
When did you come over here?
(Dạ) (thưa) ông qua đây hồi nào?

8. Ông ấy đi Mỹ-Tho chưa về.
He hasn't come back from My-Tho yet.
(Dạ) (thưa) ông ấy đi Mỹ-Tho chưa về.

---

[1]In each case, the student's utterance is a more formal and respectful equivalent of the tutor's utterance.

[2]Drill each of the student's sentences with (1) dạ alone, (2) thưa alone, and (3) with dạ thưa.

Hosted for free on livelingua.com

X. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy qua đây bao lâu rồi?
How long has he been over here?

Student: Ông ấy qua đây bao lâu?
How long was he over here?[1]

1.	Cô dạy ở trường đó bao lâu rồi? How long have you taught at that school?	Cô dạy ở trường đó bao lâu? How long did you teach at that school?
2.	Ông Smith làm lãnh-sự ở đó bao lâu rồi? How long has Mr. Smith been a consul there?	Ông Smith làm lãnh-sự ở đó bao lâu? How long was Mr. Smith a consul there?
3.	Ông ở Hoa-Thịnh-Đốn bao lâu rồi? How long have you been (or lived) in Washington?	Ông ở Hoa-Thịnh-Đốn bao lâu? How long were you (or did you live) in Washington?
4.	Ông học tiếng Việt bao lâu rồi? How long have you studied Vietnamese?	Ông học tiếng Việt bao lâu? How long did you study Vietnamese?
5.	Ông mượn cuốn đó bao lâu rồi? How long have you borrowed that (volume)?	Ông mượn cuốn đó bao lâu? How long did you borrow that (volume)?
6.	Cô ấy làm ở đây bao lâu rồi? How long has she worked here?	Cô ấy làm ở đây bao lâu? How long did she work here?
7.	Ông ấy qua Phi-Luật-Tân bao lâu rồi? How long has he been over in the Philippines.	Ông ấy qua Phi-Luật-Tân bao lâu? How long was he over in the Philippines?
8.	Ông đợi ông ấy bao lâu rồi? How long have you been waiting for him?	Ông đợi ông ấy bao lâu? How long did you wait for him?
9.	Ông đứng ở đây bao lâu rồi? How long have you been standing here?	Ông đứng ở đây bao lâu? How long did you stand here?
10.	Cô ngồi ở đây bao lâu rồi? How long have you been sitting here?	Cô ngồi ở đây bao lâu? How long did you sit here?

[1]In each case, the student's sentence may also refer to future time. Cf. Grammar Note VIIa, this lesson.

Hosted for free on livelingua.com

Y. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi định ghé Nhựt chơi.
I plan to stop in Japan (for fun).

Student: Ông định ghé bao lâu?
How long do you plan to stop?

1. Tôi muốn mượn cuốn nầy.
I want to borrow this (volume).
Ông muốn mượn bao lâu?
How long do you want to borrow [it]?

2. Tôi phải đi Cần-Thơ.
I have to go to Can-Tho.
Ông phải đi bao lâu?
How long do you have to be there (lit. go)?

3. Tôi muốn đợi ông ấy.
I want to wait for him.
Ông muốn đợi bao lâu?
How long do you want to wait?

4. Tôi sẽ ở khách-sạn Majestic.
I will be at the Majestic Hotel.
Ông sẽ ở bao lâu?
How long will you be [there]?

5. Tôi phải học tiếng Việt.
I have to study Vietnamese.
Ông phải học bao lâu?
How long do you have to study?

6. Tôi sẽ nằm ở nhà thương Grall.
I will stay (lit. lie) in Grall Hospital.
Ông sẽ nằm bao lâu?
How long will you stay (lit. lie)?

7. Tôi phải dạy buổi chiều.
I have to teach in the afternoon.
Ông phải dạy bao lâu?
How long do you have to teach?

8. Tôi cần sáu người.
I need six people.
Ông cần bao lâu?
How long will you need [them]?

Hosted for free on livelingua.com

Z. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi học bốn tháng rồi.
I've studied for four months already.

Student: Vậy à? Ông còn học bao lâu nữa?
Oh? How much longer are you going to study?

1. Tôi ở đây một tuần rồi.
I've been here for one week already.
Vậy à? Ông còn ở đây bao lâu nữa?
Oh? How much longer are you going to be here?

2. Tôi ngồi đợi mười lăm phút rồi.
I've been sitting and waiting for fifteen minutes already.
Vậy à? Ông còn ngồi đợi bao lâu nữa?
Oh? How much longer are you going to sit and wait?

3. Tôi làm hai giờ rồi.
I've been working for two hours already.
Vậy à? Ông còn làm bao lâu nữa?
Oh? How much longer are you going to work?

4. Tôi mượn ba ngày rồi.
I've borrowed [it] for three days already.
Vậy à? Ông còn mượn bao lâu nữa?
Oh? How much longer are you going to borrow [it]?

5. Tôi dạy bốn giờ rồi.
I've been teaching for four hours already.
Vậy à? Ông còn dạy bao lâu nữa?
Oh? How much longer are you going to teach?

6. Tôi ngồi ở đây mười phút rồi.
I've been sitting here for ten minutes already.
Vậy à? Ông còn ngồi ở đây bao lâu nữa?
Oh? How much longer are you going to sit here?

7. Tôi làm ở Việt-Nam một năm rồi.
I've been working in Vietnam for a year already.
Vậy à? Ông còn làm ở Việt-Nam bao lâu nữa?
Oh? How much longer are you going to work in Vietnam?

8. Tôi nằm ở nhà thương nầy ba tuần rồi.
I've been (lying) in this hospital for three weeks already.
Vậy à? Ông còn nằm ở nhà thương nầy bao lâu nữa?
Oh? How much longer will you be (lit. lie) in this hospital?

Hosted for free on livelingua.com

AA. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Hai ngày nữa ông ấy mới đi.
He won't go for two more days.

Student 1: Bao lâu nữa ông ấy mới đi?
How much longer will it be before he goes?

Student 2: Dạ hai ngày nữa (ông ấy mới đi).
(He won't go for) two more days.

1. Một tuần nữa bà ấy mới về.
She won't be back for one more week.

(1) Bao lâu nữa bà ấy mới về?
How much longer will it be before she's back?

(2) Dạ một tuần nữa (bà ấy mới về).
(She won't be back for) one more week.

2. Bốn tháng nữa ông Smith qua Việt-Nam.
Mr. Smith is going over to Vietnam in four more months.

(1) Bao lâu nữa ông Smith qua Việt-Nam?
Mr. Smith is going over to Vietnam in how much more time?

(2) Dạ bốn tháng nữa (ông Smith qua Việt-Nam).
(Mr. Smith is going over to Vietnam) in four more months.

3. Mười lăm phút nữa máy bay mới đến.
The plane won't arrive for fifteen more minutes.

(1) Bao lâu nữa máy bay mới đến?
How much longer will it be before the plane arrives?

(2) Dạ mười lăm phút nữa (máy bay mới đến).
(The plane won't arrive for) fifteen more minutes.

Hosted for free on livelingua.com

4. Chừng một giờ nữa ông ấy kêu lại.
He'll call again in about one more hour.

(1) Chừng bao lâu nữa ông ấy kêu lại?
He'll call again in about how much more time?

(2) Dạ chừng một giờ nữa (ông ấy kêu lại).
(He'll call again) in about one more hour.

5. Một năm nữa chúng ta mới biết chắc được.
We won't be able to know for sure for one more year.

(1) Bao lâu nữa chúng ta mới biết chắc được?
How much longer will it be before we can know for sure?

(2) Dạ một năm nữa (chúng ta mới biết chắc được).
(We won't be able to know for sure for) one more year.

6. Ba ngày nữa ông ấy đi Đà-Nẵng về.
He'll be back from Da-Nang in three more days.

(1) Bao lâu nữa ông ấy đi Đà-Nẵng về?
He'll be back from Da-Nang in how much more time?

(2) Dạ ba ngày nữa (ông ấy đi Đà-Nẵng về).
(He'll be back from Da-Nang) in three more days.

7. Chừng sáu tháng nữa ông ấy mới nói giỏi.
He won't speak well for about six more months.

(1) Chừng bao lâu nữa ông ấy mới nói giỏi.
About how much longer will it be before he will speak well?

(2) Dạ chừng sáu tháng nữa (ông ấy mới nói giỏi).
(He won't speak well for) about six more months.

8. Mười phút nữa bác-sĩ mới cần dùng cái đó?
The doctor won't need to use that for ten more minutes.

(1) Bao lâu nữa bác-sĩ mới cần dùng cái đó?
How much longer will it be before the doctor needs to use that?

(2) Dạ mười phút nữa (bác-sĩ mới cần dùng cái đó).
(The doctor won't need to use that for) ten more minutes.

AA.1. Repeat drill, using short version of student responses.

Hosted for free on livelingua.com

BB. Transformation Drill[1]

EXAMPLE: Tutor: Ông ở đây bao lâu rồi?
How long have you been (or lived) here already?
Student: Ông ở đây được bao lâu rồi?
How long (lit. for what extent of time) have you been (or lived) here already?

1.	Tôi qua đây sáu tháng rồi. I've been over here six months already.	Tôi qua đây được sáu tháng rồi. I've been over here for six months already.
2.	Ông học tiếng Việt ở đó bao lâu? How long did you study Vietnamese there?	Ông học tiếng Việt ở đó được bao lâu? For how long did you study Vietnamese there?
3.	Tôi uống một tách cà-phê thôi. I drank just one cup of coffee.	Tôi uống được một tách cà-phê thôi. I drank (to the extent of) just one cup of coffee.
4.	Ông ấy làm bốn ngày. He worked four days.	Ông ấy làm được bốn ngày. He worked for four days.
5.	Tôi gặp ông ấy mười phút. I saw him ten minutes.	Tôi gặp ông ấy được mười phút. I saw him for ten minutes.
6.	Tôi mượn hai ngàn đồng thôi. I borrowed just 2000$.	Tôi mượn được hai ngàn đồng thôi. I borrowed (to the extent of) just 2000$.
7.	Ông ấy về đây ba tháng rồi. He's been back here three months already.	Ông ấy về đây được ba tháng rồi. He's been back here for three months already.
8.	Tôi có bốn cái muỗng rồi. I have four spoons already.	Tôi có được bốn cái muỗng rồi. I have (to the extent of) four spoons already.

[1]For the purposes of this drill, English equivalents are distinguished on the basis of the presence or absence of được in the Vietnamese. Actually there is little, if any, difference in meaning between the pair of English equivalents, just as there is little difference between these Vietnamese sentences with or without được.

Hosted for free on livelingua.com

CC. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ở Việt-Nam được bao lâu rồi? /tháng/
For how long have you been in Vietnam? /months/

Student: Dạ (tôi ở Việt-Nam) được năm tháng rồi.
(I've been in Vietnam) for five months already.

1. Ông muốn mượn bao lâu? /ngày/
How long do you want to borrow [it]?
Dạ (tôi muốn mượn) năm ngày.
(I want to borrow it) five days.

2. Ông làm ở Mỹ-Tho được bao lâu? /năm/
For how long did you work in My-Tho?
Dạ (tôi làm ở Mỹ-Tho) được năm năm.
(I worked in My-Tho) for five years.

3. Ông phải ở đây bao lâu nữa? /tuần/
How much longer do you have to stay here?
Dạ (tôi phải ở đây) năm tuần nữa.
(I have to stay here) five more weeks.

4. Bao lâu nữa ông qua Việt-Nam? /tháng/
How much longer will it be before you go to Vietnam?
Dạ năm tháng nữa (tôi qua Việt-Nam).
(I will go over to Vietnam) in five more months.

5. Ông dạy ở đây bao lâu rồi? /năm/
How long have you taught here?
Dạ (tôi dạy ở đây) năm năm rồi.
(I've taught here) five years already.

6. Ông sẽ đi bao lâu? /ngày/
How many days will you be gone?
Dạ (tôi sẽ đi) năm ngày.
(I will be gone) five days.

7. Ông muốn đợi chừng bao lâu nữa? /phút/
About how much longer do you want to wait?
Dạ (tôi muốn đợi) chừng năm phút nữa.
(I want to wait) about five more minutes.

8. Ông ghé lại Nha-Trang bao lâu? /ngày/
How long are you stopping (or did you stop) in Nha-Trang?
Dạ (tôi ghé lại Nha-Trang) năm ngày.
(I'm stopping--or I stopped--in Nha-Trang) five days.

9. Bao lâu nữa ông biết? /tuần/
How much longer will it be before you know?
Dạ năm tuần nữa (tôi biết).
(I will know) in five more weeks.

10. Ông học tiếng Việt ở đây bao lâu rồi? /tháng/
How long have you studied Vietnamese here?
Dạ (tôi học tiếng Việt ở đây) năm tháng rồi.
(I've studied Vietnamese here) five months.

Hosted for free on livelingua.com

11.	Ông phải nằm ở nhà thương đó bao lâu? /tuần/ How long do (or did) you have to be in that hospital?	Dạ (tôi phải nằm ở nhà thương đó) năm tuần. (I have--or had--to be in that hospital) five weeks.
12.	Bao lâu nữa ông đi? /phút/ How much longer will it be before you go?	Dạ năm phút nữa (tôi đi). (I'm going) in five more minutes.

CC.1. Repeat drill, using short version of student responses.

DD. Substitution Drill

1.	He came over here this past January.	Ông ấy qua đây hồi tháng giêng.
2.	He came over here this past February.	Ông ấy qua đây hồi tháng hai.
3.	He came over here this past March.	Ông ấy qua đây hồi tháng ba.
4.	He came over here this past April.	Ông ấy qua đây hồi tháng tư.
5.	He came over here this past May.	Ông ấy qua đây hồi tháng năm.
6.	He came over here this past June.	Ông ấy qua đây hồi tháng sáu.
7.	He came over here this past July.	Ông ấy qua đây hồi tháng bảy.
8.	He came over here this past August.	Ông ấy qua đây hồi tháng tám.
9.	He came over here this past September.	Ông ấy qua đây hồi tháng chín.
10.	He came over here this past October.	Ông ấy qua đây hồi tháng mười.
11.	He came over here this past November.	Ông ấy qua đây hồi tháng mười một.
12.	He came over here this past December.	Ông ấy qua đây hồi tháng chạp.
13.	(This past) what month did he come over here?	Ông ấy qua đây hồi tháng mấy?

DD.1. Repeat drill, using calendar for visual cues.

Hosted for free on livelingua.com

EE. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông qua đây hồi tháng giêng, phải không?
You came over here this past January, right?

Student: Dạ không phải. Tôi qua đây hồi tháng hai.
No. I came over here this past February.

1. Ông mua hồi tháng sáu, phải không?
You bought [it] this past June, right?
Dạ không phải. Tôi mua hồi tháng bảy.
No. I bought [it] this past July.

2. Ông bán hồi tháng ba, phải không?
You sold [it] this past March, right?
Dạ không phải. Tôi bán hồi tháng tư.
No. I sold [it] this past April.

3. Ông đến Việt-Nam hồi tháng mười một, phải không?
You arrived in Vietnam this past November, right?
Dạ không phải. Tôi đến Việt-Nam hồi tháng chạp.
No. I arrived in Vietnam this past December.

4. Ông gởi hồi tháng tám, phải không?
You sent [it] this past August, right?
Dạ không phải. Tôi gởi hồi tháng chín.
No. I sent [it] this past September.

5. Ông về Mỹ hồi tháng năm, phải không?
You went back to America this past May, right?
Dạ không phải. Tôi về Mỹ hồi tháng sáu.
No. I went back to America this past June.

6. Ông trở lại Việt-Nam hồi tháng bảy, phải không?
You returned to Vietnam this past July, right?
Dạ không phải. Tôi trở lại Việt-Nam hồi tháng tám.
No. I returned to Vietnam this past August.

7. Ông gặp ông ấy hồi tháng chạp, phải không?
You saw him this past December, right?
Dạ không phải. Tôi gặp ông ấy hồi tháng giêng.
No. I saw him this past January.

8. Ông ở Việt-Nam về hồi tháng mười, phải không?
You returned from Vietnam this past October, right?
Dạ không phải. Tôi ở Việt-Nam về hồi tháng mười một.
No. I returned from Vietnam this past November.

EE.1. Repeat drill, using calendar for visual cues. The student responds with a phải or không phải answer, whichever is appropriate.

Hosted for free on livelingua.com

FF. Substitution Drill

	1.	He went this past June.	Ông ấy đi hồi tháng sáu.
	2.	What month (in the past twelve months) did he go?	Ông ấy đi hồi tháng mấy?
	3.	He went at 9 o'clock (just past).	Ông ấy đi hồi chín giờ.
	4.	What time (in the past twelve hours) did he go?	Ông ấy đi hồi mấy giờ?
	5.	When did he go?	Ông ấy đi hồi nào?
	6.	He went this morning.	Ông ấy đi hồi sáng.
	7.	He went this noon.	Ông ấy đi hồi trưa.
	8.	He went this afternoon.	Ông ấy đi hồi chiều.
*	9.	He went this evening.	Ông ấy đi hồi chiều tối.
*	10.	He went in '63.	Ông ấy đi hồi năm sáu mươi ba.
*	11.	He went in '60-what?	Ông ấy đi hồi năm sáu mươi mấy?

Hosted for free on livelingua.com

GG. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy qua hồi tháng tư.
He came over this past April.
Student: Tháng tư ông ấy qua.
He's coming over in April.

1.	Cô ấy đi hồi mười giờ. She went at 10 o'clock (i.e. today).	Mười giờ cô ấy đi. She's going at 10 o'clock.
2.	Ông ấy ghé lại đây hồi mấy giờ? What time (i.e. today) did he stop in here?	Mấy giờ ông ấy ghé lại đây? What time will he stop in here?
3.	Ông Jones qua Việt-Nam hồi tháng mấy? What month (i.e. of the past twelve) did Mr. Jones go over to Vietnam?	Tháng mấy ông Jones qua Việt-Nam? What month is Mr. Jones going over to Vietnam?
4.	Máy bay đó đến hồi mấy giờ? What time (i.e. today) did that plane arrive?	Mấy giờ máy bay đó đến? What time is that plane arriving?
5.	Tôi mua hồi tháng chạp. I bought [it] this past December.	Tháng chạp tôi mua. I'm buying [it] in December.
6.	Ông biết hồi nào? When did you find out?	Chừng nào ông biết? When will you find out?
7.	Ông ấy về đây hồi năm sáu mươi mấy? What year (lit. '60-what year) did he come back here?	Năm sáu mươi mấy ông ấy về đây? What year (lit. '60-what year) will he come back here?
8.	Ông ấy bán nhà hồi tháng giêng. He sold the house this past January.	Tháng giêng ông ấy bán nhà. He's selling the house in January.

GG.1. On the basis of a calendar cue + the above sentences minus their time reference, the student makes up the appropriate sentence in relation to present time.

Hosted for free on livelingua.com

HH. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy ở đây hai năm rồi.
He's been here two years already.

Student: Ông ấy ở đây gần hai năm rồi.
He's been here nearly two years already.

1. Tôi làm việc cho ông ấy được ba năm.
I worked for him for three years.

Tôi làm việc cho ông ấy được gần ba năm.
I worked for him for nearly three years.

2. Bốn giờ rồi.
It's four o'clock (already).

Gần bốn giờ rồi.
It's nearly four o'clock (already).

3. Có hai chục người ở đó.
There were twenty people there.

Có gần hai chục người ở đó.
There were nearly twenty people there.

4. Ông ấy nằm ở nhà thương nầy một tháng rồi sao?
He has been in this hospital a month already?!

Ông ấy nằm ở nhà thương nầy gần một tháng rồi sao?
He has been in this hospital nearly a month already?!

5. Cuốn đó năm trăm đồng.
That (volume) is 500$.

Cuốn đó gần năm trăm đồng.
That (volume) is nearly 500$.

6. Bà ấy mua một ngàn cuốn sách.
She bought 1000 books.

Bà ấy mua gần một ngàn cuốn sách.
She bought nearly 1000 books.

7. Ông ấy làm tỉnh-trưởng ở đây được ba năm rồi.
He has been a province chief here for three years.

Ông ấy làm tỉnh-trưởng ở đây được gần ba năm rồi.
He has been a province chief here for nearly three years.

8. Tôi phải ở nhà hai tuần.
I had to stay home two weeks.

Tôi phải ở nhà gần hai tuần.
I had to stay home nearly two weeks.

Hosted for free on livelingua.com

II. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi qua đây gần một năm rồi.
I've been over here nearly a year already.

Student: Tôi qua đây hơn một năm rồi.
I've been over here more than a year already.

1. Ông ấy học ở đây gần sáu tháng rồi.
He has studied here nearly six months already.
Ông ấy học ở đây hơn sáu tháng rồi.
He has studied here more than six months already.

2. Bà ấy đi được gần hai tuần.
She went for nearly two weeks.
Bà ấy đi được hơn hai tuần.
She went for more than two weeks.

3. Tôi làm cái nầy được gần bốn ngày rồi.
I've done this for nearly four days.
Tôi làm cái nầy được hơn bốn ngày rồi.
I've done this for more than four days.

4. Ông ấy đến trễ gần mười lăm phút.
He arrived nearly fifteen minutes late.
Ông ấy đến trễ hơn mười lăm phút.
He arrived more than fifteen minutes late.

5. Gần mười một giờ rồi, phải không?
It's nearly 11 o'clock, right?
Hơn mười một giờ rồi, phải không?
It's later than (lit. more than) 11 o'clock, right?

6. Có lẽ cái đó cũng gần ba ngàn đồng.
Maybe that is pretty nearly 3000$.
Có lẽ cái đó cũng hơn ba ngàn đồng.
Maybe that is (rather) more than 3000$.

7. Tôi thấy gần hai chục chiếc máy bay ở đó.
I saw nearly twenty airplanes there.
Tôi thấy hơn hai chục chiếc máy bay ở đó.
I saw more than twenty airplanes there.

8. Có gần bốn chục người lại.
There were nearly forty people who came.
Có hơn bốn chục người lại.
There were more than forty people who came.

Hosted for free on livelingua.com

JJ. Combination Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi qua đây hồi tháng giêng. Tôi ở đây gần một năm rồi.
I came over here this past January. I've been here nearly a year already.

Student: Tôi qua đây hồi tháng giêng, nghĩa là tôi ở đây gần một năm rồi.
I came over here this past January, that is to say, I've been here nearly a year already.

1. Ông ấy đi hồi tháng bảy. Hơn bốn tháng rồi.
He went this past July. It's more than four months already.

Ông ấy đi hồi tháng bảy, nghĩa là hơn bốn tháng rồi.
He went this past July, that is to say, it's nearly four months already.

2. Cái đó giá một ngàn tám. Gần hai ngàn đồng.
That costs 1800$. It's nearly 2000$.

Cái đó giá một ngàn tám, nghĩa là gần hai ngàn đồng.
That costs 1800$, that is to say, nearly 2000$.

3. Ông Châu và tôi đi. Có hai người đi thôi.
Mr. Chau and I are going. There are just two people going.

Ông Châu và tôi đi, nghĩa là có hai người đi thôi.
Mr. Chau and I are going, that is to say, there are just two people going.

4. Cái đó có bỏ ớt. Cũng khá cay.
That has red pepper in it. It's pretty spicy.

Cái đó có bỏ ớt, nghĩa là cũng khá cay.
That has red pepper in it, that is to say, it's pretty spicy.

5. Tôi gặp ông ấy hai lần rồi. Đây là lần thứ ba.
I've seen him twice already. This is the third time.

Tôi gặp ông ấy hai lần rồi, nghĩa là đây là lần thứ ba.
I've seen him twice already, that is to say, this is the third time.

Hosted for free on livelingua.com

6. Mười giờ tôi phải có mặt ở đó. Có lẽ tôi phải đi ngay.

   I have to be there at 10 o'clock. Maybe I should leave right away.

Mười giờ tôi phải có mặt ở đó, nghĩa là có lẽ tôi phải đi ngay.

I have to be there at 10 o'clock, that is to say, maybe I should leave right away.

7. Ông Smith biết nói tiếng Việt. Ông ấy không cần thông-ngôn.

   Mr. Smith knows how to speak Vietnamese. He does not need an interpreter.

Ông Smith biết nói tiếng Việt, nghĩa là ông ấy không cần thông-ngôn.

Mr. Smith knows how to speak Vietnamese, that is to say, he does not need an interpreter.

8. Ông ấy đi bằng xe hơi. Chiều mai ông ấy mới đến.

   He's going by car. He won't arrive until tomorrow afternoon.

Ông ấy đi bằng xe hơi, nghĩa là chiều mai ông ấy mới đến.

He's going by car, that is to say, he won't arrive until tomorrow afternoon.

Hosted for free on livelingua.com

SUPPLEMENT

1. A: Cô ngồi ở đằng kia là ai vậy?
   B: Dạ cô Phương. Cô ấy làm cùng một sở với tôi.

2. A: Ông Hoàng, tôi xin giới-thiệu. Đây là ông Brown.
   B: Dạ chào ông. Hai ông dùng gì không?

3. A: Ông chưa nói với cô Liên sao?
   B: Dạ tôi nói với cô ấy rồi mà!

4. A: Ông Long đi lâu rồi hay là mới đi?
   B: Dạ ông ấy đi hồi mười giờ, nghĩa là cũng gần bốn mươi lăm phút rồi.

5. A: Ông Đoàn nói tiếng Anh có giỏi không?
   B: Dạ cũng khá giỏi. Ông ấy nói giỏi hơn tôi.

6. A: Ông Jones qua đây hồi tháng mấy? Ông nhớ không?
   B: Dạ ông ấy qua đây hồi tháng tư, nghĩa là ông ấy làm việc ở đây cũng hơn sáu tháng rồi.

7. A: Chúng ta phải ngồi đợi ở đây bao lâu nữa?
   B: Dạ chừng năm phút nữa thôi.

8. A: Xin lỗi, anh qua học ở đây được bao lâu rồi?
   B: Dạ tôi qua đây năm sáu mươi bốn, nghĩa là hơn hai năm rưỡi rồi.

9. A: Ông quen ai ở Nha-Trang không?
   B: Dạ tôi không quen ai ở đó hết. Ông sắp đi Nha-Trang sao?

10. A: Ông ăn gì chưa?
    B: Dạ chưa. Sáng nay tôi phải đến sớm, nên tôi chưa ăn gì hết.

Hosted for free on livelingua.com

11. A: Ông Hải đi Đà-Nẵng về chưa?
B: Dạ rồi. Ông ấy về hôm thứ ba.

12. A: Ai muốn đọc cái đó?
B: Dạ ai cũng muốn đọc cái đó (hết).

13. A: Ông kêu ai rồi?
B: Dạ ai tôi cũng kêu rồi (hết).

14. A: Cái nào tốt?
B: Dạ cái nào cũng tốt (hết), nhưng có lẽ cái ở đằng kia thì tốt hơn hết.

15. A: Sao không ai muốn đi ăn hết vậy?
B: Dạ tại ai cũng ăn rồi (hết).

16. A: Sao ông không để anh Châu đi? Anh ấy cũng biết lái xe hơi mà!
B: Dạ tôi biết. Anh ấy lái xe hơi được, nhưng anh ấy không biết đường.

17. A: Cái nầy hai ngàn mốt. Ông thấy mắc hay rẻ?
B: Hai ngàn mốt thì rẻ lắm. Ông mua ở đâu vậy?

18. A: Ông Liên, ông dùng cà-phê hay nước trà?
B: Dạ ông cho tôi xin một tách nước trà thôi. Tôi uống cà-phê không được.

19. A: Anh ấy làm được hay không?
B: Dạ anh ấy làm được mà! Ông cứ để anh ấy làm.

20. A: Ông hỏi ông ấy rồi hay là chưa hỏi?
B: Dạ tôi chưa hỏi. Sáng mai tôi mới hỏi.

Hosted for free on livelingua.com

21. Ông Brown: À, ông Hải.
Ông Hải: À, ông Brown. Tôi xin giới-thiệu một người bạn. Đây là cô Phương.
Ông Brown: Dạ chào cô.
Cô Phương: Dạ chào ông.
Ông Brown: Xin lỗi, cô dùng gì không? Tôi có la-ve, cà-phê, nước trà và "Coke".
Cô Phương: Dạ "Coke" là Coca-Cola, phải không ông?
Ông Brown: Dạ phải.
Cô Phương: Dạ vậy thì ông cho tôi xin một ly "Coke".
Ông Brown: Dạ được. Còn ông? Ông dùng gì, ông Hải?
Ông Hải: Ông cho tôi xin một ly la-ve thôi.
Ông Brown: Dạ được. Một ly "Coke" và một ly la-ve.
Cô Phương: Anh Hải, anh uống Coca-Cola lần nào chưa?
Ông Hải: Dạ rồi. Tôi uống rồi. Cũng ngon, nhưng phải bỏ nước đá. Chị chưa uống thử lần nào hết sao?
Cô Phương: Dạ chưa.
Ông Brown: Dạ đây. Đây là "Coke", đây là la-ve.
Cô Phương: Cám ơn ông.
Ông Hải: Dạ cám ơn. Ông Brown, đây là lần thứ nhứt cô Phương uống Coca-Cola đó.
Ông Brown: Vậy à? Cô thấy có ngon không?
Cô Phương: Dạ ngon lắm. Nhưng uống Coca-Cola thì phải bỏ nước đá, phải không ông?
Ông Brown: Dạ phải. Phải bỏ nước đá. Nghĩa là không bỏ nước đá thì cũng được, nhưng "Coke" phải lạnh. Không lạnh thì không ngon.

22. Ông Châu: Anh Long, tôi xin giới-thiệu một người bạn. Đây là ông Smith.
Ông Long: Chào ông.
Ông Smith: Dạ chào ông.
Ông Long: Dạ xin lỗi, ông làm ở Toà Đại-Sứ Mỹ, phải không?
Ông Smith: Dạ thưa không phải. Tôi làm cho Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ, nghĩa là ông Châu và tôi làm cùng một sở.

Hosted for free on livelingua.com

Ông Long: Ồ, vậy à? Ông qua đây lâu chưa?
Ông Smith: Dạ thưa chưa lâu lắm. Tôi mới qua đây hồi tháng tư.
Ông Long: Dạ bây giờ ông làm ở Sài-gòn hay ở tỉnh?
Ông Smith: Dạ thưa bây giờ thì tôi làm ở Sài-gòn, nhưng tháng giêng năm tới, nghĩa là hai tháng nữa tôi sẽ đi làm ở Cần-Thơ. Ông quen ai ở Cần-Thơ không?
Ông Long: Để tôi coi. Năm ngoái thì tôi có một người bạn làm ở đó, nhưng bây giờ ông ấy đi làm chỗ khác rồi. Anh quen ai ở Cần-Thơ không, anh Châu?
Ông Châu: Dạ tôi cũng không quen ai ở đó hết. Ông sẽ làm ở đó bao lâu, ông Smith?
Ông Smith: Dạ tôi chưa biết. Có lẽ chừng một năm, nhưng cái đó chưa chắc.
Ông Châu: Sao vậy? Sao chưa chắc?
Ông Smith: Dạ tại Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ cần tôi ở đây thì tôi phải trở lại.

23. Ông Hai: Ông Brown, người ngồi bên tay trái ông Long ở đằng kia là ai? Ông biết không?
Ông Brown: Dạ ông Jones. Ông muốn tôi giới-thiệu ông với ông ấy không?
Ông Hải: Dạ thôi, để khi khác. Ông ấy làm ở đâu?
Ông Brown: Dạ ở Tòa Đại-Sứ Mỹ. Ông ấy qua đây lâu rồi.
Ông Hải: Vậy à? Ông ấy ở Việt-Nam được bao lâu rồi?
Ông Brown: Dạ cũng gần ba năm rồi.
Ông Hải: Ông ấy lo về việc gì ở Tòa Đại-Sứ?
Ông Brown: Dạ bây giờ ông ấy làm lãnh-sự, tại ông Thompson đi Đà-Nẵng rồi.
Ông Hải: Vậy thì bây giờ ông Thompson làm gì?
Ông Brown: Dạ ông ấy cũng làm lãnh-sự nhưng làm ở Đà-Nẵng.
Ông Hải: Vậy à? Nghĩa là bây giờ có hai ông lãnh-sự Mỹ: một ông ở Đà-Nẵng và một ông ở Sài-gòn, phải không?
Ông Brown: Dạ phải. ... Ông dùng gì nữa không, ông Hải? Tôi kêu thêm một chai la-ve nữa.
Ông Hải: Mấy giờ rồi?
Ông Brown: Dạ hai giờ thiếu hai mươi.
Ông Hải: Vậy thì nhờ ông kêu giùm tôi một tách cà-phê nữa.

Hosted for free on livelingua.com

Ông Brown: Dạ được. Mấy giờ ông phải có mặt ở sở?
Ông Hải: Dạ hai giờ.

24. Ông Jones: Chào ông. Xin lỗi, dạ tôi xin gặp ông Châu.
Ông X: Dạ thưa ông Châu ngồi đằng kia kìa.
Ông Jones: Ồ, cám ơn ông. Ông Châu!
Ông Châu: À, ông Jones! Ông về Mỹ qua hồi nào vậy?
Ông Jones: Dạ thưa tôi trở lại Việt-Nam cũng gần một tuần rồi.
Ông Châu: Ông ngồi chơi.
Ông Jones: Dạ cám ơn.
Ông Châu: Ông ở Mỹ được bao lâu?
Ông Jones: Dạ được gần bốn tuần, nghĩa là cũng gần một tháng.
Ông Châu: Ông về hồi tháng ba. Sao ông ở Mỹ được một tháng thôi?
Ông Jones: Dạ tại tôi ghé Phi-Luật-Tân gần một tháng.
Ông Châu: Ồ, vậy à?
Ông Jones: Bây giờ ông ngồi ở đây sao?
Ông Châu: Dạ phải. Bây giờ tôi lo về việc khác. Làm việc khác thì phải ngồi ở chỗ khác. Còn ông? Bây giờ ông làm việc gì?
Ông Jones: Dạ tôi làm ở chỗ cũ. Tôi xin đi làm ở tỉnh nhưng có lẽ tháng bảy mới đi được.
Ông Châu: Sao vậy? Sao tháng bảy mới đi được?
Ông Jones: Dạ tại đi bây giờ thì không có ai làm việc tôi làm ở đây.
Ông Châu: Hai tháng nữa ông đi thì ai làm việc đó?
Ông Jones: Dạ tháng bảy sẽ có một người khác ở Mỹ qua.

Hosted for free on livelingua.com

25. Ông Liên: Ông Smith, mấy giờ máy bay đến?
Ông Smith: Dạ mười một giờ mười lăm.
Ông Liên: Nghĩa là chúng ta còn phải đợi bao lâu nữa?
Ông Smith: Dạ hai mươi phút nữa.
Ông Liên: Ông ấy qua bằng máy bay gì?
Ông Smith: Dạ ông ấy đi máy bay Pan American.
Ông Liên: Đây là lần thứ nhứt ông ấy qua Việt-Nam hay là ông ấy ở Việt-Nam rồi?
Ông Smith: Dạ thưa tôi không biết. Tôi chưa gặp ông ấy lần nào hết.
Ông Liên: Vậy thì ông ấy qua làm việc ở đâu?
Ông Smith: Dạ ông ấy cũng làm cho Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ.
Ông Liên: Nghĩa là ông ấy sẽ làm cùng một chỗ với ông sao?
Ông Smith: Dạ không phải. Ông ấy cũng làm cho Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ, nhưng sẽ làm ở một chỗ khác.
Ông Liên: Vậy à?
Ông Smith: Ông ấy sẽ đi làm ở Mỹ-Tho. Ồ, ông Brown đứng ở đằng kia kìa!
Ông Liên: Ai?
Ông Smith: Dạ ông Brown. Ông không quen ông ấy sao?
Ông Liên: Dạ không. Tôi không quen.
Ông Smith: Vậy thì ông lại đây. Để tôi giới-thiệu. Ông Brown! Ông ra đây đón ai vậy?
Ông Brown: Dạ một người bạn ở Đà-Nẵng đến. Còn ông? Ông ra sân máy bay làm gì? Hôm nay ông không làm việc sao?
Ông Smith: Dạ làm chớ! Nhưng tôi phải ra đây đón một người ở Mỹ qua. Ông Brown, tôi xin giới-thiệu. Đây là ông Liên.
Ông Brown: Dạ chào ông.
Ông Liên: Chào ông.

Hosted for free on livelingua.com

English Equivalents:

1. A: Who is the young lady sitting over there?
   B: Miss Phuong. She works in the same office as I do.

2. A: Mr. Hoang, may I make an introduction? This is Mr. Brown.
   B: How do you do? Will you two gentlemen have anything (to eat or drink)?

3. A: You haven't spoken with Miss Lien then?!
   B: But I have spoken with her!

4. A: Has Mr. Long been gone long, or did he just go?
   B: He went at 10 o'clock, that is to say, it's pretty nearly 45 minutes already.

5. A: Does Mr. Doan speak English well?
   B: Pretty well. He speaks better than I do.

6. A: What month did Mr. Jones come over here? Do you remember?
   B: He came over here this past April, that is to say, he's worked here rather more than six months already.

7. A: How much longer do we have to sit and wait here?
   B: Only about five more minutes.

8. A: Excuse me [for asking, but] how long have you been over here studying?
   B: I came over here in '64, that is to say, it's more than two and a half years already.

9. A: Do you know anyone in Nha-Trang?
   B: I don't know anyone there. Are you about to go to Nha-Trang then?!

10. A: Have you eaten anything yet?
    B: Not yet. This morning I had to come early, so I haven't eaten anything at all yet.

11. A: Has Mr. Hai returned from Da-Nang yet?
    B: Yes. He came back this past Tuesday.

12. A: Who wants to read that?
    B: Everyone wants to read that.

13. A: Who have you called already?
    B: I've called everyone (already).

Hosted for free on livelingua.com

14. A: Which one is good?
B: Every one of them is good, but maybe the one over there is the best.

15. A: How come nobody wants to go and eat?
B: Because everybody has eaten already.

16. A: How come you don't have Chau go? He also knows how to drive a car!
B: I know. He can drive a car, but he doesn't know the way.

17. A: This was 2100$. Do you find it expensive, or cheap?
B: If it was 2100$, it was very cheap. Where did you buy it (like that)?

18. A: Will you have coffee, or tea, Mr. Lien?
B: Let me have (lit. ask for) just a cup of tea. I can't drink coffee.

19. A: Can he do it, or not?
B: He can do it. Go ahead and have him do it.

20. A: Have you asked him already, or haven't [you] asked [him] yet?
B: I haven't asked [him] yet. I'm not asking [him] until tomorrow morning.

21. Mr. Brown: Ah, Mr. Hai.
Mr. Hai: Ah, Mr. Brown! I'd like to introduce a friend. This is Miss Phuong.
Mr. Brown: How do you do?
Miss Phuong: How do you do?
Mr. Brown: Excuse me. Will you have something? I have beer, coffee, tea, and "Coke".
Miss Phuong: "Coke" is Coca-Cola, right?
Mr. Brown: Yes.
Miss Phuong: Then let me have (let me ask for) a glass of "Coke".
Mr. Brown: O.K. (Turning to Mr. Hai) And you? What will you have, Mr. Hai?
Mr. Hai: Let me have just a glass of beer.
Mr. Brown: O.K. One glass of "Coke" and one glass of beer.
Miss Phuong: Hai, have you ever drunk Coca-Cola?
Mr. Hai: Yes. I've drunk it. It's pretty good, but you have to put ice in it. You've never tried drinking it?!
Miss Phuong: Not yet.
Mr. Brown: Here. This is "Coke", this is beer.
Miss Phuong: Thank you.
Mr. Hai: Thanks. Mr. Brown, this is the first time that Miss Phuong has drunk Coca-Cola.

Hosted for free on livelingua.com

Mr. Brown: Really! Do you find it tasty?
Miss Phuong: Very tasty. But if you drink Coca-Cola, you have to put ice in it, right?
Mr. Brown: Yes. You have to put ice in it. That is to say, if there isn't any ice in it, it's O.K., but "Coke" must be cold. If it isn't cold, it doesn't taste good.

22. Mr. Chau: Long, I'd like to introduce a friend. This is Mr. Smith.
Mr. Long: How do you do?
Mr. Smith: How do you do?
Mr. Long: Excuse me [for asking, but] you work for the American Embassy, right?
Mr. Smith: No. I work for USOM, that is to say, Mr. Chau and I work in the same office.
Mr. Long: Really? Have you been over here long?
Mr. Smith: Not very (long yet). I just came over here last April.
Mr. Long: Do you work in Saigon now, or in the provinces?
Mr. Smith: Now, I'm working in Saigon, but in January of next year, that is to say, in two more months, I'm going to go and work in Can-Tho. Do you know anyone in Can-Tho?
Mr. Long: Let me see. Last year I had a friend working there, but now he's gone to work in another place (already). Do you know anyone in Can-Tho, Chau?
Mr. Chau: I don't know anyone there, either. How long are you going to work there, Mr. Smith?
Mr. Smith: I don't know yet. Maybe about a year, but that isn't certain yet.
Mr. Chau: How come? How come it isn't certain yet?
Mr. Smith: Because if USOM needs me here, I'll have to come back.

23. Mr. Hai: Mr. Brown, who is the person sitting on Mr. Long's left over there? Do you know?
Mr. Brown: Mr. Jones. Do you want me to introduce you to him?
Mr. Hai: Well, another time. Where does he work?
Mr. Brown: At the American Embassy. He's been over here a long time already.
Mr. Hai: Really? How long has he been in Vietnam?
Mr. Brown: Pretty nearly three years already.
Mr. Hai: What kind of work does he do (lit. is he concerned with) at the Embassy?
Mr. Brown: He's the Consul now, because Mr. Thompson has gone to Da-Nang.
Mr. Hai: Then what is Mr. Thompson doing now?
Mr. Brown: He's a consul too, but in Da-Nang.
Mr. Hai: Really? That is to say, there are two American consuls now, one in Da-Nang and one in Saigon, right?
Mr. Brown: Right. ... Will you have anything else, Mr. Hai? I'm going to order one more bottle of beer.
Mr. Hai: What time is it?
Mr. Brown: Twenty to two.
Mr. Hai: In that case, please order one more cup of coffee for me.

Hosted for free on livelingua.com

Mr. Brown: O.K. What time do you have to be at the office?
Mr. Hai: Two o'clock.

24. Mr. Jones: Good morning. Excuse me, [but] I'd like to see Mr. Chau.
Mr X: Mr. Chau is sitting right over there.
Mr. Jones: Oh, thank you. Mr. Chau!
Mr. Chau: Ah, Mr. Jones! When did you get back from your trip to America? (Lit. You returned to America and came over when then?)
Mr. Jones: I've been back in Vietnam pretty nearly a week already.
Mr. Chau: (Offering a chair) Have a seat. (Lit. Sit for pleasure.)
Mr. Jones: Thanks.
Mr. Chau: How long were you in the States?
Mr. Jones: For nearly four weeks, that is to say pretty nearly a month.
Mr. Chau: You went home this past March. How come you were in the States for only one month?
Mr. Jones: Because I stopped in the Philippines for nearly a month.
Mr. Chau: Oh, really?
Mr. Jones: You are sitting here now, (then)?
Mr. Chau: Right. I'm concerned with other work now. If you do other work, then you have to sit in another place. And you? What kind of work are you doing now?
Mr. Jones: I'm working at the old place. I asked to go and work in the provinces, but it may not be possible to go until July.
Mr. Chau: How come? How come it won't be possible to go until July?
Mr. Jones: Because if I go now, there won't be anyone to do the work I'm doing here.
Mr. Chau: If you go in two months, who will do that work?
Mr. Jones: In July there will be another person coming over from America.

25. Mr. Lien: What time is the plane arriving, Mr. Smith?
Mr. Smith: 11:15.
Mr. Lien: That means we still have to wait how much longer?
Mr. Smith: Twenty more minutes.
Mr. Lien: What kind of plane is he coming over on?
Mr. Smith: He's coming on a Pan American plane.
Mr. Lien: Is this the first time he's come over to Vietnam, or has he been in Vietnam already?
Mr. Smith: I don't know. I've never met him.
Mr. Lien: (Then) where is he coming over to work?

Hosted for free on livelingua.com

Mr. Smith: He also works for USOM.
Mr. Lien: That means that he will work in the same office as you then?
Mr. Smith: No. He works for USOM, too, but [he] will work at another place.
Mr. Lien: Really?
Mr. Smith: He will go and work in My-Tho. Oh, Mr. Brown is standing right over there!
Mr. Lien: Who?
Mr. Smith: Mr. Brown. You don't know him then?
Mr. Lien: No. I don't know [him].
Mr. Smith: (Walking toward Mr. Brown). Come here. Let me introduce [you]. Mr. Brown! Who've you come out here to meet?
Mr. Brown: A friend who's arriving from Da-Nang. And you? What did you come out to the airport to do? You're not working today (then)?
Mr. Smith: Of course I'm working! But I had to come out here to meet a man (lit. person) coming over from the States. Mr. Brown, I'd like to introduce [Mr. Lien].
Mr. Brown: How do you do?
Mr. Lien: How do you do?

Hosted for free on livelingua.com

EXERCISES

Conduct the following conversations in Vietnamese:

1. At a party

   a. Mr. Hai asks Mr. Long who the person is who just arrived with Miss Lien.
   b. Mr. Long replies that it is Mr. Chau, and asks Mr. Hai if he has never met him (then).
   c. Mr. Hai answers that he hasn't. He asks Mr. Long if he is acquainted with him.
   d. Mr. Long says that of course he is. He tells Mr. Hai to let him introduce him (Mr. Hai) to Mr. Chau.
   e. Mr. Hai agrees.
   f. Mr. Long walks over toward Mr. Chau and tells Mr. Hai to come here.

2. At a party

   a. Mr. Brown catches sight of Mr. Hai and calls to him.
   b. Mr. Hai returns Mr. Brown's greeting and asks when Mr. Brown arrived.
   c. Mr. Brown says that he just arrived. He then tells Mr. Hai that he'd like to introduce a friend. He presents his friend, Mr. Thompson, and says that Mr. Thompson also knows how to speak Vietnamese.
   d. Mr. Hai greets Mr. Thompson.
   e. Mr. Thompson returns the greeting and then checks on the pronunciation of Mr. Hai's name, asking whether it is 'Hải' or 'Hai'.
   f. Mr. Hai answers that he is 'Hải', not 'Hai'.
   g. Mr. Thompson repeats the correct pronunciation.
   h. Mr. Hai approves of Mr. Thompson's pronunciation. He then asks whether Mr. Thompson has been over in Vietnam for a long time already, or just arrived.
   i. Mr. Thompson answers that he has been over here rather long already, that is to say, pretty nearly a year already.

3. At the office

   a. Mr. Lien asks Mr. Chau if Mr. Phuong has come back from Can-Tho yet.
   b. Mr. Chau says that he hasn't.
   c. Mr. Lien asks how long he has been gone.
   d. Mr. Chau answers that he went this past Monday, that is to say, he's been gone three days already.
   e. Mr. Lien asks how much longer it will be before he returns.
   f. Mr. Chau answers that it will be four more days. He adds that he won't be back until Sunday.

Hosted for free on livelingua.com

g. Mr. Lien confirms that in this case he went for seven days altogether.
h. Mr. Chau says yes, that he went for one week.

4. At the office

a. Mr. Smith checks with Doan on whether he arrived very early this morning.
b. Doan says yes, that he has to come early every Wednesday morning.
c. Mr. Smith asks what time he arrived.
d. Doan answers that he arrived at a quarter to seven.
e. Mr. Smith asks if he has eaten anything yet.
f. Doan answers that he has had a cup of coffee already, but hasn't eaten anything yet.
g. Mr. Smith tells him to go and eat.
h. Doan asks who will do this (i.e. his present work) if he goes and eats.
i. Mr. Smith says it doesn't matter, that anyone (lit. everyone) can. He tells Doan to let Chau do it, and urges Doan to go ahead and go.

5. At a party

a. Mr. Jones asks Mr. Phuong if he knows anyone in Da-Nang.
b. Mr. Phuong thinks for a moment ('let me see') and then says no. He adds that he has two friends working in Hue, but in Da-Nang he doesn't know anyone. He asks if Mr. Jones is about to go to Da-Nang, then.
c. Mr. Jones says that is right. He says that he has to go for about four weeks, that is to say, about a month.
d. Mr. Phuong asks who will do the Consul's work here, in that case.
e. Mr. Jones says that it will be Mr. Smith. He says that Mr. Smith will do the Consul's work for him for about one month.
f. Mr. Phuong asks about when he is going.
g. Mr. Jones answers that he is going next month. He asks Mr. Phuong if he knows any good hotels in Da-Nang.
h. Mr. Phuong answers that he has never been to Da-Nang, so he doesn't know. He says that if Mr. Jones wants to know, then he should let him (Mr. Phuong) ask a friend for him (Mr. Jones).
i. Mr. Jones asks who it is that Mr. Phuong will ask.
j. Mr. Phuong answers that he'll ask Mr. Long.
k. Mr. Jones asks if he is (a person) from Da-Nang, then.
l. Mr. Phuong says no, that Mr. Long isn't (a person) from Da-Nang but that he has been to Da-Nang and he probably knows.

Practice party small talk, including introductions. Use the Basic Dialogue as a point of departure.

Hosted for free on livelingua.com